

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Spotlight® 40 WG



Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

1. NHẬN DẠNG HÓA CHẤT VÀ THÔNG TIN VỀ NHÀ CUNG CẤP

Tên sản phẩm : Spotlight® 40 WG

Mục đích sử dụng và hạn chế khi sử dụng

Mục đích sử dụng : Thuốc diệt cỏ

Hạn chế khi sử dụng : Sử dụng theo khuyến cáo của nhãn.

Thông tin nhà cung cấp (nhập khẩu; sản xuất; phân phối)

Công ty : FMC Vietnam Company Limited

Địa chỉ : No.12, Lot B, Thong Nhat Road
Song Than 2 Industrial Zone, Di An Ward
Di An Town, Binh Duong Province

Điện thoại : +842743790503

Telefax : +842743790501

Địa chỉ e-mail : SDS-Info@fmc.com

Số điện thoại liên hệ trong trường hợp khẩn cấp : Đối với trường hợp rò rỉ, hỏa hoạn, tràn hoặc tai nạn, hãy gọi:
+ (84) -444581938 (CHEMTREC Việt Nam)

Cấp cứu y tế:
All other countries: +1 651 / 632-6793 (Collect)

2. NHẬN DẠNG ĐẶC TÍNH NGUY HIỂM CỦA HÓA CHẤT

Phân loại theo GHS

Nguy hại cấp tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 1

Nguy hại mãn tính đối với môi trường thủy sinh : Cấp 1

Các yếu tố nhãn theo GHS

Hình đồ cảnh báo nguy cơ :



Từ cảnh báo : Cảnh báo

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493 Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01

Cảnh báo nguy hiểm : H410 Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Các lưu ý phòng ngừa : **Biện pháp phòng ngừa:**
P273 Tránh thải sản phẩm hóa chất ra môi trường.
Biện pháp ứng phó:
P391 Thu hồi chất tràn đổ.
Việc thải bỏ:
P501 Tiêu hủy thành phần bên trong/ thùng chứa hóa chất tại cơ sở xử lý chất thải đủ tiêu chuẩn.

Các thông tin nguy hại khác (nếu có, ví dụ: bụi nổ..)

Được biết là chưa xảy ra.

3. THÔNG TIN VỀ THÀNH PHẦN CÁC CHẤT

Đơn chất / Hỗn hợp chất : Hỗn hợp chất

Thành phần

Tên hóa học	Số CAS	Nồng độ (% w/w)
carfentrazone-ethyl	128639-02-1	≥ 36 -< 44
D-Glucopyranose, oligomers, decyl octyl glycosides	68515-73-1	$\geq 1,5$ -< 2,5

4. BIỆN PHÁP SƠ CỨU VỀ Y TẾ

Lời khuyên chung : Di chuyển ra khỏi khu vực nguy hiểm.
Đưa phiếu dữ liệu an toàn hoá chất này cho bác sỹ chăm sóc.
Không được để nạn nhân một mình.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc theo đường hô hấp : Chuyển đến nơi thoáng khí.
Nếu bất tỉnh, đặt ở tư thế phục hồi và tìm kiếm sự giúp đỡ y tế.
Nếu cảm thấy khó chịu, hãy ngay lập tức tránh xa nơi tiếp xúc. Các trường hợp nhẹ: Theo dõi người đó. Đưa đi cấp cứu ngay lập tức nếu các triệu chứng xuất hiện. Các trường hợp nghiêm trọng: Đưa đi cấp cứu ngay lập tức hoặc gọi xe cứu thương.

Trường hợp tai nạn tiếp xúc trên da : Nếu ở quần áo, cởi bỏ quần áo.
Nếu ở trên da, rửa sạch bằng nước.
Rửa sạch bằng xà bông và thật nhiều nước.
Tìm kiếm sự chăm sóc y tế nếu vùng kích ứng lan rộng và dai dẳng.

Trường hợp tai nạn khi tiếp xúc với mắt : Rửa mắt bằng nước để phòng ngừa.
Gỡ bỏ kính áp tròng.
Bảo vệ con mắt không bị tổn thương.
Mở rộng mắt khi rửa.

Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

- Liên hệ với chuyên gia nếu hiện tượng kích ứng ở mắt kéo dài.
- Trường hợp tai nạn theo đường tiêu hóa : Giữ sạch đường hô hấp.
Không cho uống sữa hoặc các đồ uống có cồn.
Không đưa bất cứ cái gì vào miệng nạn nhân bị bất tỉnh.
Nếu các triệu chứng vẫn còn, hãy gọi bác sĩ.
Không được gây nôn mà không có chỉ dẫn của bác sĩ.
- Các triệu chứng/tác hại nghiêm trọng tức thời và ảnh hưởng sau này : Được biết là chưa xảy ra.
- Bảo vệ người sơ cứu : Nhân viên cấp cứu nên cẩn trọng tự bảo vệ và bận trang phục bảo hộ
Tránh hít phải, nuốt phải hoặc tiếp xúc với da và mắt.
Nếu rơi vào tình thế nguy hiểm thì hãy đọc chương 8 về trang bị bảo hộ cá nhân.
- Lưu ý đối với bác sỹ điều trị : Điều trị theo triệu chứng.
Cần phải được chăm sóc y tế ngay lập tức trong trường hợp nuốt phải.

5. BIỆN PHÁP XỬ LÝ KHI CÓ HỎA HOẠN

- Các phương tiện chữa cháy thích hợp : Hóa chất khô, CO2, phun nước hoặc bọt thông thường.
- Các phương tiện chữa cháy không thích hợp : Tia nước dung tích lớn
Không rải vật liệu rơi vãi với dòng nước có áp suất cao.
- Các nguy hiểm cụ thể khi chữa cháy : Không để nước chữa cháy chảy xuống cống và ao hồ.
- Các chất độc được sinh ra khi bị cháy : Lửa có thể tạo ra khí khó chịu, ăn mòn và / hoặc độc hại.
Nitơ ôxit (NOx)
Carbon ôxit
Hợp chất clo
Các hợp chất flo
- Các phương pháp cứu hỏa cụ thể : Di chuyển các thùng chứa chưa bị hư hại ra khỏi khu vực đám cháy nếu việc này không gây nguy hiểm.
Sử dụng bụi nước để làm mát các bình chứa kín hoàn toàn.
Quy trình chuẩn dùng trong cháy nổ hóa chất
Sử dụng các biện pháp chữa cháy phù hợp với hoàn cảnh địa phương và môi trường xung quanh.
- Thu gom riêng nước chữa cháy bị ô nhiễm. Nước này không được đổ vào cống thoát nước chung.
Tro của vụ cháy và nước chữa cháy bị nhiễm bẩn phải được thải phù hợp với các quy định địa phương.
- Thiết bị bảo hộ đặc biệt dành : Lính cứu hỏa nên mặc quần áo bảo hộ và thiết bị thở khép

Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

cho lính cứu hỏa

kín.

6. BIỆN PHÁP PHÒNG NGỪA, ỨNG PHÓ KHI CÓ SỰ CỐ

- Trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó sự cố : Di tản mọi người tới các khu vực an toàn.
Không chạm vào hoặc đi qua vật liệu bị đổ.
Nếu nó có thể được thực hiện một cách an toàn, hãy dừng rò rỉ.
Đảm bảo sự thông hơi đầy đủ.
Sử dụng các thiết bị bảo hộ cá nhân.
Tránh tạo ra bụi.
Tránh hít bụi.
Không bao giờ được đưa những chất bị tràn đổ trở lại những bình chứa cũ để tái sử dụng.
Đánh dấu khu vực bị ô nhiễm bằng các biển báo và không cho người không có nhiệm vụ vào khu vực này.
Chỉ người được trang bị các thiết bị bảo hộ thích hợp mới có thể tham gia.
- Các cảnh báo về môi trường : Ngăn ngừa không cho sản phẩm đi vào hệ thống cống rãnh.
Ngăn ngừa việc rò rỉ hoặc tràn đổ tiếp theo nếu việc làm này an toàn.
Nếu sản phẩm làm ô nhiễm sông, hồ hoặc đường dẫn nước, hãy thông báo cho các cơ quan hữu quan.
- Biện pháp, vật liệu vệ sinh sau khi xảy ra sự cố : Giữ trong các bình chứa kín thích hợp để tiêu hủy.

7. YÊU CẦU VỀ SỬ DỤNG, BẢO QUẢN

- Lời khuyên khi bảo vệ khỏi cháy nổ : Các biện pháp thông thường nhằm ngăn ngừa hỏa hoạn.

Cung cấp ống xả thông gió thích hợp tại nơi bụi được tạo thành.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi sử dụng, thao tác với hóa chất nguy hiểm : Về bảo hộ cá nhân, xem phần 8.
Cấm hút thuốc, ăn uống tại khu vực sử dụng.
Tránh tạo ra các bụi hô hấp.
- Biện pháp, điều kiện cần áp dụng khi bảo quản : Đóng kín bình chứa, đặt tại nơi khô ráo và thông gió tốt.
Các bình chứa đã mở phải được đóng gắp lại cẩn thận và giữ theo chiều thẳng đứng để tránh rò rỉ.
Việc lắp đặt thiết bị điện / vật liệu đang làm việc phải tuân theo tiêu chuẩn an toàn về công nghệ.
- Các thông tin bổ sung về điều kiện lưu trữ : Sản phẩm ổn định trong điều kiện bảo quản kho bình thường.
Lưu trữ trong các thùng chứa kín, có dán nhãn. Phòng lưu trữ phải được xây dựng bằng vật liệu không cháy, kín, khô ráo, thông gió và có sàn không thấm nước, không có sự tiếp cận của người không được phép hoặc trẻ em. Phòng chỉ nên

Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1 Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28 MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493 Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01

được sử dụng để lưu trữ hóa chất. Thực phẩm, đồ uống, không nên có thức ăn và hạt giống. Nên có trạm rửa tay.

Thêm thông tin về độ ổn định : Để tại nơi khô ráo.
kho lưu trữ Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.

8. KIỂM SOÁT PHƠI NHIỄM/YÊU CẦU VỀ THIẾT BỊ BẢO VỆ CÁ NHÂN

Các thành phần có các thông số cần kiểm soát tại nơi làm việc

Thành phần	Số CAS	Loại giá trị (Dạng phơi nhiễm)	Các thông số kiểm soát / Nồng độ cho phép	Cơ sở
carfentrazone-ethyl	128639-02-1	TWA (Bụi hạt hít phải qua phổi)	1 mg/m ³	ACGIH

Biện pháp và thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ hô hấp : Trong trường hợp có bụi được tạo ra, sử dụng mặt nạ phòng độc có bộ lọc đủ tiêu chuẩn.

Sử dụng thiết bị bảo vệ đường hô hấp trừ khi có hệ thống thông gió nội bộ phù hợp hoặc việc đánh giá chứng tỏ rằng sự tiếp xúc nằm trong giới hạn phơi nhiễm đề xuất.

Bộ lọc loại : Loại hạt

Bảo vệ tay
Vật liệu : Mang găng tay chống hóa chất, chẳng hạn như tấm chắn, cao su butyl hoặc cao su nitrile.

Ghi chú : Cần thảo luận với nhà sản xuất găng tay bảo hộ về mức độ thích hợp với từng nơi làm việc cụ thể.

Bảo vệ mắt : Chai rửa mắt đựng nước tinh khiết
Kính bảo hộ vừa khít

Bảo vệ da và cơ thể : Bộ quần áo bảo hộ không thấm bụi
Chọn đồ bảo hộ theo số lượng và nồng độ các chất nguy hiểm tại nơi làm việc.

Các biện pháp bảo vệ : Lên kế hoạch các hoạt động sơ cứu trước khi bắt đầu làm việc với sản phẩm này.
Luôn luôn có sẵn bộ sơ cứu cùng với các hướng dẫn sử dụng thích hợp.
Mặc thiết bị bảo hộ thích hợp.
Không được ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng.
Trong bối cảnh sử dụng thuốc bảo vệ thực vật chuyên nghiệp theo khuyến cáo, người dùng cuối phải tham khảo nhãn và hướng dẫn sử dụng

Các biện pháp vệ sinh : Biện pháp vệ sinh công nghiệp chung.

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
Không được hít thở bụi hoặc dạng bụi nước.
Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và vào cuối ngày làm việc.

9. ĐẶC TÍNH LÝ, HÓA CỦA HÓA CHẤT

Trạng thái vật lý	:	rắn
Hình thể	:	bột
Màu sắc	:	Trắng ngà/nâu rậm nắng
Mùi đặc trưng	:	Mùi mủ cao su
Ngưỡng mùi	:	chưa được xác định
Độ pH	:	8,63 (23,9 °C) Nồng độ: 1 %
Điểm/khoảng nóng chảy/đông đặc	:	chưa được xác định
Điểm sôi/khoảng sôi	:	chưa được xác định
Điểm cháy	:	chưa được xác định
Tỷ lệ hóa hơi	:	chưa được xác định
Khả năng bắt cháy (chất rắn, khí)	:	Không dễ cháy
Tự bốc cháy	:	không xác định
Giới hạn trên của cháy nổ / Giới hạn trên của sự bốc cháy	:	chưa được xác định
Giới hạn dưới của cháy nổ / Giới hạn dưới của sự bốc cháy	:	chưa được xác định
Áp suất hóa hơi	:	Hiện không có cho hỗn hợp này.
Tỷ trọng hơi tương đối	:	chưa được xác định
Khối lượng riêng	:	0,716 g/cm ³ Tỷ trọng bột rời

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

0,735 g/cm³
Tỷ trọng bột nén

Độ hòa tan	
Độ hòa tan trong nước	: có thể phân tán
Độ hòa tan trong các dung môi khác	: chưa có dữ liệu
Hệ số phân tán: n- octanol/nước	: Hiện không có cho hỗn hợp này.
Nhiệt độ tự bốc cháy	: chưa có dữ liệu
Nhiệt độ phân hủy	: không xác định
Độ nhớt	
Độ nhớt, động lực	: Không áp dụng được
Độ nhớt, động học	: Không áp dụng được
Đặc tính cháy nổ	: Không gây nổ
Đặc tính ôxy hóa	: Không ôxi hóa
Kích thước hạt	: chưa có dữ liệu

10. MỨC ỔN ĐỊNH VÀ PHẢN ỨNG CỦA HÓA CHẤT

Khả năng phản ứng	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Tính ổn định	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn.
Phản ứng nguy hiểm	: Không phân hủy nếu được lưu trữ và ứng dụng như chỉ dẫn. Bụi có thể tạo hỗn hợp dễ nổ trong không khí.
Các điều kiện cần tránh	: Tránh nhiệt độ quá cao. Tránh tạo ra bụi. Nhiệt, lửa và tia lửa. Bảo vệ khỏi sương giá, nhiệt và ánh sáng. Việc làm nóng sản phẩm sẽ tạo ra hơi có hại và gây kích ứng.
Vật liệu không tương thích	: Tránh axit, bazơ và chất oxy hóa mạnh.
Phản ứng phân hủy và các sản phẩm độc của phản ứng phân hủy	: Ổn định trong các điều kiện lưu trữ được đề nghị.

Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

11. THÔNG TIN VỀ ĐỘC TÍNH

Đường tiếp xúc : Hít phải

Độc cấp tính

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, con cái): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): > 5,18 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 403
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp
Ghi chú: không có tử vong
Nồng độ cao nhất có thể đạt được.

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Thành phần:**carfentrazone-ethyl:**

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, con cái): 5.143 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn Thử nghiệm EPA Hoa Kỳ OPP 81-1
Triệu chứng: Run
GLP: có

LD50 (Chuột, con cái): > 5.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 425
GLP: có
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường miệng
Ghi chú: không có tử vong

Độc tính cấp do hít phải : LC50 (Chuột, Đực và cái): > 5,09 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 4 h
Không khí kiểm nghiệm: bụi / hơi sương
Phương pháp: EPA OPP 81 - 3
Triệu chứng: Run, chứng chảy máu cam, chảy nước mũi
GLP: có
Đánh giá: Hỗn hợp hoặc chất này không gây độc cấp tính theo đường hô hấp
Ghi chú: không có tử vong

Độc tính cấp qua da : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 4.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPP 81-2

Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

GLP: có

Đánh giá: Thành phần/hỗn hợp có độ độc hại thấp sau khi tiếp xúc với da.

Ghi chú: không có tử vong

D-Glucopyranose, oligomers, decyl octyl glycosides:

Độc tính cấp theo đường miệng : LD50 (Chuột, Đực và cái): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 423

Độc tính cấp qua da : LD50 (Thỏ, Đực và cái): > 2.000 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 402

Ăn mòn/kích ứng da

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Kích ứng nhẹ

Thành phần:**carfentrazone-ethyl:**

Loài : Thỏ
Đánh giá : Không bị xếp vào chất gây kích ứng
Phương pháp : Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPP 81-5
Kết quả : Kích ứng nhẹ
GLP : có

D-Glucopyranose, oligomers, decyl octyl glycosides:

Loài : Thỏ
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 404
Kết quả : Không gây kích ứng da

Tổn thương mắt nghiêm trọng/kích ứng mắt

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Loài : Thỏ
Đánh giá : Không gây kích ứng mắt
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
Ghi chú : Tác động tối thiểu không đáp ứng ngưỡng phân loại.

Thành phần:**carfentrazone-ethyl:**

Loài : Thỏ
Kết quả : Kích ứng nhẹ
Đánh giá : Không bị xếp vào chất gây kích ứng

Spotlight® 40 WG

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi,	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ	Ngày ban hành cuối cùng: -
2.1	bổ sung gần nhất:	DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
	2025/02/28	50000493	

Phương pháp : EPA OPP 81-4
GLP : có

D-Glucopyranose, oligomers, decyl octyl glycosides:

Loài : Thỏ
Kết quả : Những ảnh hưởng không thể phục hồi lên mắt
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 405
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Kích thích hô hấp hoặc da**Nhạy cảm với da**

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Nhạy cảm với hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Loại kiểm nghiệm : Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA)
Loài : Chuột nhắt
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả : Không gây kích ứng da.

Thành phần:**carfentrazone-ethyl:**

Đường tiếp xúc : Tiếp xúc với da
Loài : Chuột lang
Phương pháp : Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPP 81-6
Kết quả : Không gây kích ứng da.
GLP : có

Loại kiểm nghiệm : Thử nghiệm hạch bạch huyết cục bộ (LLNA)
Loài : Chuột nhắt
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 429
Kết quả : Không gây kích ứng da.
GLP : có

D-Glucopyranose, oligomers, decyl octyl glycosides:

Loài : Chuột lang
Phương pháp : Hướng dẫn xét nghiệm OECD 406
Kết quả : Không gây kích ứng da.
Ghi chú : Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen)

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**carfentrazone-ethyl:**

Độc tính gây đột biến gen : Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm đột biến ngược

Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

trong ống thí nghiệm

Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Hệ thống thử nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: U.S. EPA 84-2
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm Ames
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống nghiệm
Hệ thống thử nghiệm: các tế bào trứng của chuột đồng Trung quốc
Sự hoạt hóa trao đổi chất: Có hoặc không có sự hoạt hoá trao đổi chất
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể

: Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân
Loài: Chuột nhắt (Đực và cái)
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm tổng hợp DNA không có lịch trình
Loài: Chuột (con đực)
Kết quả: Âm tính
GLP: có

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá

: Không có khả năng gây độc gen.

Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

D-Glucopyranose, oligomers, decyl octyl glycosides:

Độc tính gây đột biến gen trong ống thí nghiệm : Loại kiểm nghiệm: Xét nghiệm nhiễm sắc thể bất thường trong ống thí nghiệm

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 473

Kết quả: Âm tính

Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Loại kiểm nghiệm: thử nghiệm đột biến gen

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 476

Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: thí nghiệm đột biến ngược

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 471

Kết quả: Âm tính

Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính gây đột biến gen trong cơ thể

: Loại kiểm nghiệm: Kiểm tra vi hạt nhân

Loài: Chuột nhắt (con đực)

Lộ trình ứng dụng: Bơm vào trong màng bụng

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 474

Kết quả: Âm tính

Đột biến tế bào mầm (tế bào gen) - Đánh giá

: Trọng số bằng chứng không đủ khẳng định xếp loại là biến đổi tế bào mầm.

Tác nhân gây ung thư

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**carfentrazone-ethyl:**

Loài : Chuột, con cái

Lộ trình ứng dụng : Nuốt phải

Thời gian phơi nhiễm : 2 Năm

NOAEL : 3 mg/kg bw/ngày

LOAEL : 12 mg/kg bw/ngày

Phương pháp : U.S. EPA 83-5

Kết quả : quan sát thấy các khối u không tăng lên

Các cơ quan đích : Gan

GLP : có

Loài : Chuột nhắt, con cái

Lộ trình ứng dụng : Nuốt phải

Thời gian phơi nhiễm : 80 Tuần

NOAEL : 10 mg/kg bw/ngày

LOAEL : 110 mg/kg bw/ngày

Phương pháp : U.S. EPA 83-5

Kết quả : quan sát thấy các khối u không tăng lên

Các cơ quan đích : Gan

GLP : có

Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

Tác nhân gây ung thư - Đánh giá : Thử nghiệm trên động vật không cho thấy ảnh hưởng gây ung thư nào.

Độc tính sinh sản

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**carfentrazone-ethyl:**

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: nghiên cứu đa thế hệ
Loài: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Nuốt phải
Khả năng sinh sản: NOEL: 4.000 ppm
Kết quả: Âm tính

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai
Loài: Chuột, con cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Tính độc hại đối với người mẹ: NOEL: 100 mg/kg bw/ngày
Gây độc đối với phôi thai.: NOEL: 600 mg/kg bw/ngày
Kết quả: Âm tính

Loại kiểm nghiệm: Sự phát triển phôi thai
Loài: Thỏ, con cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Tính độc hại đối với người mẹ: NOEL: 150 mg/kg bw/ngày
Gây độc đối với phôi thai.: NOEL: > 300 mg/kg bw/ngày
Kết quả: Âm tính

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Thử nghiệm trên động vật cho thấy không có độc tính lên sinh sản.

D-Glucopyranose, oligomers, decyl octyl glycosides:

Ảnh hưởng đến khả năng sinh sản : Loại kiểm nghiệm: độc tính sinh sản một thế hệ
Loài: Chuột, Đực và cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Liều lượng: 0, 100, 300, 1000 mg/kg bw
Tính độc hại chung đối với cha mẹ: NOAEL: 1.000 mg/kg bw/ngày
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 421
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Ảnh hưởng đến sự phát triển của thai : Loài: Chuột, những con cái
Lộ trình ứng dụng: Đường miệng
Liều lượng: 0, 100, 300, 1000 mg/kg bw
Tính độc hại đối với người mẹ: NOAEL: 1.000 mg/kg bw/ngày
Độc tính đối với sự phát triển: NOAEL: 1.000 mg/kg bw/ngày
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 414
Kết quả: Âm tính
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

Độc tính sinh sản - Đánh giá : Các bằng chứng thu được không ủng hộ phép phân loại chất này có độc tính sinh sản

STOT - Tiếp xúc một lần

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**carfentrazone-ethyl:**

Ghi chú : Không có tác dụng phụ đáng kể nào

STOT - Tiếp xúc lặp lại

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Thành phần:**carfentrazone-ethyl:**

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

D-Glucopyranose, oligomers, decyl octyl glycosides:

Đánh giá : Chất hoặc chất độc không được phân loại là chất độc đối với các cơ quan đích cụ thể, phơi nhiễm nhiều lần.

Lượng độc lặp lại**Thành phần:****carfentrazone-ethyl:**

Loài	: Chuột nhắt, con đực
NOAEL	: 143 mg/kg
LOAEL	: 571 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	: 90 days
Phương pháp	: EPA 82-1
GLP	: có
Các cơ quan đích	: Máu, Gan

Loài	: Chó, Đực và cái
NOEL	: 150 mg/kg
LOAEL	: 500 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	: 90 days
Các cơ quan đích	: Máu

Loài	: Chó, Đực và cái
NOEL	: 50 mg/kg
NOAEL	: 150 mg/kg
LOAEL	: 500 mg/kg
Lộ trình ứng dụng	: Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	: 12 months

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

GLP	:	có
Các cơ quan đích	:	Máu
Loài	:	Chuột, con đực
NOAEL	:	58 mg/kg
Thời gian phơi nhiễm	:	90 d
Phương pháp	:	EPA 82-1
GLP	:	có

D-Glucopyranose, oligomers, decyl octyl glycosides:

Loài	:	Chuột, Đực và cái
NOAEL	:	1000 mg/kg bw/ngày
Lộ trình ứng dụng	:	Đường miệng
Thời gian phơi nhiễm	:	90d
Liều lượng	:	0, 250, 500, 1000 mg/kg bw
Ghi chú	:	Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính hô hấp

Không được phân loại dựa trên thông tin có sẵn.

Sản phẩm:

Chất pha chế không có các tính chất tiềm ẩn nguy cơ cho hô hấp.

Thành phần:

carfentrazone-ethyl:

Chất này không có các đặc tính liên quan đến tiềm ẩn nguy cơ hô hấp.

Ảnh hưởng lên thần kinh

Thành phần:

carfentrazone-ethyl:

Không có độc tính thần kinh được quan sát thấy trong các nghiên cứu trên động vật.

Thông tin khác

Sản phẩm:

Ghi chú	:	chưa có dữ liệu
---------	---	-----------------

12. THÔNG TIN VỀ SINH THÁI

Độc môi trường

Sản phẩm:

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước	:	NOEC (tảo): 0,0063 mg/l Thời gian phơi nhiễm: 72 h
--	---	---

ErC50 (tảo): 0,067 mg/l

Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

Thời gian phơi nhiễm: 72 h

NOEC (Lemna gibba (Bèo tấm Lemna gibba)): 0.00158 µg/l

Thời gian phơi nhiễm: 7 d

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 221

EC50 (Lemna gibba (Bèo tấm Lemna gibba)): 0.030 µg/l

Thời gian phơi nhiễm: 7 d

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 221

Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất : NOEC (Eisenia fetida (Sâu đất)): 45,9 mg/kg
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 222

LC50 (Eisenia fetida (Sâu đất)): > 45,9 mg/kg

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 222

Độc tính đối với các sinh vật trên cạn : LD50 (Apis mellifera (Ong)): > 200 µg/bee
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 213

Thành phần:**carfentrazone-ethyl:**

Độc đối với cá : LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 2,55 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 203

LC50 (Menidia beryllina (Cá Silverside)): 1,14 mg/l

Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm chảy

LC50 (Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)): 1,6 mg/l

Thời gian phơi nhiễm: 96 h

Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm chảy

Phương pháp: EPA OPP 72-1

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 9,8 mg/l
Điểm kết thúc: Cố định
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
Ghi chú: Không có độc tính ở giới hạn hòa tan

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : EC50 (Selenastrum capricornutum (tảo lục)): 0,0133 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201
GLP: có

NOEC (Selenastrum capricornutum (tảo lục)): 0,00933 mg/l

Điểm kết thúc: Tỷ lệ tăng trưởng

Thời gian phơi nhiễm: 72 h

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 201

Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

GLP: có

EbC50 (*Selenastrum capricornutum* (tảo lục)): 16 µg/l
Thời gian phơi nhiễm: 120 h

EC50 (*Navicula pelliculosa* (Diatom)): 12 µg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh

EC50 (*Skeletonema costatum* (Diatom)): 15 µg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
GLP: có

Nhân tố M (Nguy hại cấp tính : 10
đối với môi trường thủy sinh)

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính : NOEC (*Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)): 22 µg/l
Thời gian phơi nhiễm: 89 d
Loại kiểm nghiệm: Giai đoạn đầu đời
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 210
GLP: có

NOEC (*Oncorhynchus mykiss* (cá hồi cầu vồng)): 0,118 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 102 d
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm chảy
Phương pháp: Hướng dẫn thử nghiệm US EPA OPP 72-4

Độc tính đối các loài giáp xác : NOEC (*Daphnia magna* (Bọ nước)): 0,309 mg/l
và các động vật không
xương sống thủy sinh khác
(Tính độc mãn tính) Điểm kết thúc: Tăng trưởng
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Nhân tố M (Nguy hại mãn tính : 10
đối với môi trường thủy sinh)

Độc tính đối với các vi sinh vật : NOEC (Than hoạt tính): 1.000 mg/l
Loại kiểm nghiệm: Ưc chế hô hấp
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 209

Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất : NOEC (*Eisenia fetida* (Sâu đất)): 820 mg/kg

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 216
Ghi chú: Không có tác dụng phụ đáng kể đối với quá trình khoáng hóa Nitơ.

Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 217
Ghi chú: Không có tác dụng phụ đáng kể đối với quá trình khoáng hóa Carbon.

Độc tính đối với các sinh vật trên cạn : LD50 (*Anas platyrhynchos* (Vịt hoang)): > 5.620 ppm
Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng

Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

Ghi chú: Chế độ ăn uống

LD50 (Colinus virginianus (Chim cú Bobwhite)): 2.250 mg/kg
Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng

NOEL (Colinus virginianus (Chim cú Bobwhite)): 1000 ppm
Điểm kết thúc: Xét nghiệm sinh sản

LD50 (Apis mellifera (Ong)): > 200 µg/bee
Điểm kết thúc: Độc tính cấp theo đường miệng

LD50 (Apis mellifera (Ong)): > 200 µg/bee
Điểm kết thúc: Độc cấp tính tiếp xúc

Đánh giá độc tố sinh thái học

Dữ liệu độc tính trên đất : Gây hại cho môi trường đất.

D-Glucopyranose, oligomers, decyl octyl glycosides:

Độc đối với cá : LC0 (Danio rerio (cá vằn)): 59,3 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 96 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác : EC50 (Daphnia magna (Bọ nước)): > 100 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 48 h
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202

Độc tính đối với tảo/thực vật dưới nước : EC50 (Desmodesmus subspicatus (tảo lục)): 21 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 72 h
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm tĩnh

Độc đối với cá (Tính độc mãn tính) : NOEC (Danio rerio (cá vằn)): 1,8 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 204
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối các loài giáp xác và các động vật không xương sống thủy sinh khác (Tính độc mãn tính) : LOEC (Daphnia magna (Bọ nước)): 2 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 21 d
Loại kiểm nghiệm: Thử nghiệm bán tĩnh
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 202
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độc tính đối với các vi sinh vật : EC50 (Pseudomonas putida (Vi khuẩn Pseudomonas putida)): > 560 mg/l
Thời gian phơi nhiễm: 6 h
Loại kiểm nghiệm: Ước chế tăng trưởng

Độc tính đối với các sinh vật sống trong đất : LC0 (Eisenia fetida (Sâu đất)): >= 654 mg/kg
Thời gian phơi nhiễm: 14 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 207
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

Tính bền vững, khó phân hủy và khả năng phân hủy**Thành phần:****carfentrazone-ethyl:**

Tính phân hủy sinh học : Kết quả: Không dễ phân hủy sinh học.

D-Glucopyranose, oligomers, decyl octyl glycosides:

Tính phân hủy sinh học : Tiềm chủng: bùn hoạt tính, không thích nghi
Kết quả: Dễ phân hủy sinh học.
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 301E

Khả năng tích lũy sinh học**Sản phẩm:**

Tính tích lũy sinh học : Ghi chú: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.

Thành phần:**carfentrazone-ethyl:**

Tính tích lũy sinh học : Loài: Oncorhynchus mykiss (cá hồi cầu vồng)
Yếu tố nồng độ sinh học (BCF): 176
Thời gian phơi nhiễm: 28 d
Phương pháp: Hướng dẫn xét nghiệm OECD 305E
Ghi chú: Không tích tụ sinh học

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: 3,7 (20 °C)

D-Glucopyranose, oligomers, decyl octyl glycosides:

Hệ số phân tán: n-
octanol/nước : log Pow: 1,72 (40 °C)
Độ pH: 6,5
Ghi chú: Dựa trên dữ liệu từ các vật liệu tương tự

Độ linh động trong đất**Sản phẩm:**

Phân bố trong các môi
trường khác nhau : Ghi chú: Không có thông tin sẵn có cho sản phẩm.

Thành phần:**carfentrazone-ethyl:**

Phân bố trong các môi
trường khác nhau : Ghi chú: Biến đổi trong đất

Các tác hại khác**Sản phẩm:**

Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

Các thông tin sinh thái khác : Việc quản lý hoặc tiêu huỷ không chuyên nghiệp có thể gây ra các hậu quả về môi trường
Rất độc đối với sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

13. THÔNG TIN VỀ THẢI BỎ

Các biện pháp thải bỏ

Chất thải từ cặn : Không được đổ sản phẩm vào cống, rãnh, mương, máng, nơi nước chảy hoặc vứt xuống đất.
Không làm nhiễm bẩn các ao nước, luồng nước hoặc hệ thống mương rãnh bởi các chất hoá học hoặc các thùng chứa đã qua sử dụng
Gửi đến cho một công ty xử lý chất thải có giấy phép

Bao bì nhiễm độc : Loại bỏ các thành phần còn lại.
Không tái sử dụng các thùng chứa rỗng.
Bao bì không được mở gói đúng cách phải được xử lý là sản phẩm chưa sử dụng
Các thùng chứa rỗng cần được đưa tới cơ sở đủ tiêu chuẩn để tái chế hoặc loại bỏ

14. THÔNG TIN KHI VẬN CHUYỂN

Quy định Quốc tế

UNRTDG

Số hiệu UN : UN 3077
Tên vận chuyển thích hợp : ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.
(Carfentrazone-ethyl)
Hạng : 9
Nhóm phụ số : ENVIRONM.
Nhóm hàng : III
Nhãn : 9 (ENVIRONM.)
Nguy hại với môi trường : có

IATA-DGR

Số UN/ID : UN 3077
Tên vận chuyển thích hợp : Environmentally hazardous substance, solid, n.o.s.
(Carfentrazone-ethyl)
Hạng : 9
Nhóm hàng : III
Nhãn : Miscellaneous
Hướng dẫn đóng gói (hàng hóa máy bay) : 956
Hướng dẫn đóng gói (hành khách máy bay) : 956
Nguy hại với môi trường : có

Mã IMDG

Số hiệu UN : UN 3077

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT



Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

Tên vận chuyển thích hợp : ENVIRONMENTALLY HAZARDOUS SUBSTANCE, SOLID, N.O.S.
(Carfentrazone-ethyl)
Hạng : 9
Nhóm hàng : III
Nhãn : 9
Mã EmS : F-A, S-F
Chất ô nhiễm đại dương : có

Vận chuyển trong tàu lớn theo như Phụ lục II của Công ước MARPOL 73/78 và Bộ luật IBC
Không áp dụng cho sản phẩm khi được cung cấp.

Những cảnh báo đặc biệt mà người sử dụng cần lưu ý

Phân loại vận chuyển được nêu ở đây chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin và chỉ phụ thuộc vào thành phần của nguyên liệu chưa đóng gói như được mô tả trong Phiếu An Toàn Hóa Chất. Phân loại vận chuyển có thể thay đổi tùy theo phương tiện vận chuyển, kích thước bao bì và nhiều yếu tố khác theo quy định của vùng hoặc quốc gia.

15. THÔNG TIN VỀ PHÁP LUẬT

Các thông tin pháp luật về an toàn, sức khỏe và môi trường đối với hóa chất

Luật Hóa Chất số 06/2007/QH12

Các thành phần của sản phẩm này được ghi trong danh mục kiểm kê sau:

TCSI	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
TSCA	: Sản phẩm chứa (các) chất chưa được liệt kê trong bản kiểm kê TSCA.
AIIC	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
DSL	: Sản phẩm này có chứa các thành phần sau không được liệt kê trong các danh sách DSL và NDSL do Canada ban hành. CFZ TECHNICAL (JB)
ENCS	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
ISHL	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
KECI	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
PICCS	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
IECSC	: Đang hoặc tuân thủ với bản kiểm kê
NZIoC	: Không tuân thủ với bản kiểm kê
TECI	: Không tuân thủ với bản kiểm kê

Spotlight® 40 WG

Phiên bản	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất:	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN:	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
2.1	2025/02/28	50000493	

16. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC, BAO GỒM CÁC THÔNG TIN KHI XÂY DỰNG VÀ HIỆU ĐÍNH PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Ngày tháng sửa đổi, bổ sung : 2025/02/28
gần nhất

Định dạng ngày tháng : năm/tháng/ngày

Toàn bộ nội dung các cụm từ viết tắt khác

ACGIH : Giá trị giới hạn ngưỡng (TLV) USA. ACGIH

ACGIH / TWA : 8 giờ, trung bình tính theo thời gian

AIIC - Kiểm kê Hóa chất Công nghiệp Úc; ANTT - Cơ quan Quốc gia về Vận tải trên Đất liền của Brazil; ASTM - Hiệp hội Hoa Kỳ về Thử nghiệm Vật liệu; bw - Trọng lượng cơ thể; CMR - Chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc ngộ độc sinh sản; DIN - Tiêu chuẩn của Viện Tiêu chuẩn hóa của Đức; DSL - Danh sách các Chất Nội địa (Canada); ECx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng; ELx - Tốc độ chất liệu liên quan đến x% đáp ứng; EmS - Bảng Tình trạng khẩn cấp; ENCS - Hóa chất Hiện có và Mới (Nhật Bản); ErCx - Nồng độ liên quan đến x% đáp ứng tốc độ tăng trưởng; ERG - Hướng dẫn Phản ứng Tình trạng khẩn cấp; GHS - Hệ thống Hải hòa Toàn cầu; GLP - Thực hành tốt phòng kiểm nghiệm; IARC - Cơ quan Nghiên cứu Ung thư Toàn cầu; IATA - Hiệp hội Hàng không Toàn cầu; IBC - Mã Quốc tế về Xây dựng và Thiết bị Tàu chuyên chở Hóa chất Độc hại; IC50 - Nồng độ ức chế tối đa 50% tăng trưởng ở đối tượng thử nghiệm; ICAO - Tổ chức Hàng không Dân dụng Quốc tế; IECSC - Kiểm kê Hóa chất Hiện có tại Trung Quốc; IMDG - Hàng hải Quốc tế về Hàng nguy hiểm; IMO - Tổ chức Hàng hải Quốc tế; ISHL - Luật Sức khỏe và An toàn ngành (Nhật Bản); ISO - Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế; KECI - Kiểm kê Hóa chất hiện có Hàn Quốc; LC50 - Nồng độ gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm; LD50 - Liều lượng gây chết người đối với 50% đối tượng được thử nghiệm (Liều lượng Gây chết người Trung bình); MARPOL - Quy ước Quốc tế về Phòng chống Ô nhiễm từ Tàu thuyền; n.o.s. - Không được Quy định Khác; Nch - Tiêu chuẩn Chile; NO(A)EC - Không quan sát thấy nồng độ gây tác dụng (bất lợi); NO(A)EL - Không quan sát thấy mức độ gây tác dụng (bất lợi); NOELR - Không quan sát thấy tốc độ chất liệu gây tác dụng phụ; NOM - Tiêu chuẩn Chính thức Mexico; NTP - Chương trình Độc học Quốc gia; NZIoC - Kiểm kê Hóa chất New Zealand; OECD - Tổ chức phát triển và hợp tác kinh tế; OPPTS - Văn phòng phòng chống ô nhiễm và an toàn hóa học; PBT - Chất Độc hại, Bền và Khó phân hủy; PICCS - Kiểm kê Hóa chất Philippines; (Q)SAR - (Định lượng) Mối quan hệ Hoạt động Cấu trúc; REACH - Quy định (EC) Số 1907/2006 của Hội đồng và Nghị viện châu Âu về Đăng ký, Đánh giá, Cấp phép và Hạn chế Hóa chất; SADT - Nhiệt độ Phân hủy Tự tăng tốc; SDS - Phiếu an toàn hóa chất; TCSI - Kiểm kê Hóa chất Đài Loan; TDG - Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; TECI - Bảng kê khai tồn kho hóa chất hiện tại của Thái Lan; TSCA - Đạo luật Kiểm soát Độc chất (Hoa Kỳ); UN - Liên Hiệp Quốc; UNRTDG - Khuyến nghị của Liên hiệp quốc về Vận chuyển Hàng hóa Nguy hiểm; vPvB - Rất bền và rất Khó phân hủy; WHMIS - Hệ thống Thông tin An toàn Hóa chất Nơi làm việc

Sự từ chối trách nhiệm

FMC Tập đoàn tin rằng thông tin và khuyến nghị trong tài liệu này (bao gồm cả dữ liệu và báo cáo) là chính xác kể từ ngày của tài liệu này. Bạn có thể liên hệ với FMC Tập đoàn để đảm bảo rằng tài liệu này là mới nhất có sẵn từ FMC Tập đoàn. Không bảo hành thể dục cho bất kỳ mục đích cụ thể, bảo hành thương mại hoặc bất kỳ bảo hành nào khác, thể hiện hoặc ngụ ý, được thực hiện liên quan đến thông tin được cung cấp ở đây. Thông tin được cung cấp ở đây chỉ liên quan đến sản phẩm được chỉ định và có thể không áp dụng được khi sản phẩm đó được sử dụng kết hợp với bất kỳ vật liệu nào khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào. Người dùng có trách

Spotlight® 40 WG

Phiên bản 2.1	Ngày tháng sửa đổi, bổ sung gần nhất: 2025/02/28	MÃ SỐ PHIẾU CHỈ DẪN AN TOÀN: 50000493	Ngày ban hành cuối cùng: - Ngày ban hành đầu tiên: 2020/07/01
------------------	--	---	--

nhiệm xác định xem sản phẩm có phù hợp với mục đích cụ thể hay không và phù hợp với điều kiện và phương thức sử dụng của người dùng. Do các điều kiện và phương thức sử dụng nằm ngoài tầm kiểm soát của FMC Tập đoàn, FMC Tập đoàn từ chối mọi trách nhiệm và mọi trách nhiệm đối với mọi kết quả thu được hoặc phát sinh từ bất kỳ việc sử dụng sản phẩm nào hoặc phụ thuộc vào thông tin đó.

VN / VI